

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 15 - 01 - 2021

V/v tranh chấp: “Chia nợ chung của
vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyên.

Các Thẩm phán: +Ông Huỳnh Văn Ngoan;

+ Bà Nguyễn Thị Ái Đoan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Chia nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 228/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 625/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Chị **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1975. (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* ***Bị đơn:*** Anh **Mã Minh S**, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 02, L, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trịnh Ngọc K** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank.

Đại diện ủy quyền: Ông **Nguyễn Thế P** – chức vụ: Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C. Xin vắng mặt

2/ **Hội phụ nữ xã T, huyện C.** Xin vắng mặt

Đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị Mỹ L** – Chức vụ: Chủ tịch hội.

3/ Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1942. Xin vắng mặt

Địa chỉ: ấp M, xã Th, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4/ Chị **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1972. Xin vắng mặt

Địa chỉ: ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Th trình bày:* Chị Th và anh S cưới nhau vào năm 1996 có đăng ký kết hôn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 cho đến năm 2018 thì vợ chồng ly hôn theo Bản án số 93/2018/HNGĐ-ST ngày 24/5/2018 của Toà án nhân dân huyện C khi ly hôn về nợ chung anh chị tự thỏa thuận. Trong quá trình ly thân chị Th đã đứng ra trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C phòng giao dịch xã H với số tiền 18.000.000 đồng; trả cho hội phụ nữ xã T huyện C 5.000.000 đồng trả dần mỗi tháng 500.000 đồng trả dứt điểm vào năm 2015 ngày tháng cụ thể chị Th không nhớ khi trả không có làm giấy tờ gì; trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 9.500.000 đồng trả dần mỗi tháng từ một đến hai triệu đồng trả dứt điểm vào năm 2017 do là chỗ mẹ con nên không có làm giấy tờ gì; trả cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 6.000.000 đồng trả một lần năm 2017 cũng không có làm giấy tờ gì.

Tổng cộng, chị Th đã đứng ra trả nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với số tiền 38.500.000 đồng, do vợ chồng đã ly hôn nên chị Th yêu cầu anh S phải hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là 19.250.000 đồng trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn anh Mã Minh S trình bày:

Chị Th và anh S cưới nhau vào năm 1996 có đăng ký kết hôn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 cho đến năm 2018 thì vợ chồng ly hôn theo Bản án số 93/2018/HNGĐ-ST ngày 24/5/2018 của Toà án nhân dân huyện C khi ly hôn về nợ chung anh chị tự thỏa thuận. Trong quá trình chung sống thì anh S thừa nhận anh và chị Th còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện C, Phòng giao dịch xã H số tiền 18.000.000 đồng, nợ Hội phụ nữ xã T, huyện C số tiền 5.000.000 đồng, nợ mẹ vợ bà Nguyễn Thị T

9.500.000 đồng và nợ chị Nguyễn Thị Q 6.000.000 đồng như lời trình bày của chị Th là đúng, nhưng trong quá trình chung sống anh S và chị Th đã cùng góp tiền để trả nợ cho Ngân hàng 18.000.000 đồng, trả cho Hội phụ nữ xã T 5.000.000 đồng và trả cho chị Q 6.000.000 đồng khi trả không có làm giấy tờ gì anh cũng không trực tiếp đi trả do anh phải đi làm thợ rằm nhà máy lúa gạo mỗi lần trả nợ anh đều đưa tiền cho vợ là chị Th để trả.

Nay chỉ còn nợ lại bà Phạm Thị Tsố tiền 9.500.000 đồng. Nay anh S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Th, anh chỉ đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ của bà T với số tiền là 4.750.000 đồng cho chị Th, trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là mẹ ruột của chị Th còn anh S là con rể, vào khoảng năm 2013 lúc vợ chồng anh S, chị Th xây dựng nhà có hỏi mượn bà T số tiền 9.500.000 đồng do chỗ mẹ con nên không có làm biên nhận nợ. Sau đó khoảng mấy năm sau chị Nguyễn Thị Th có đứng ra trả bà T số nợ nêu trên trả dần hàng tháng trả từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng, khi trả không có làm biên nhận nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Vào khoảng năm 2013 lúc vợ chồng chị Th và anh S xây dựng nhà có hỏi mượn bà 1,5 cây vàng 24K (Lúc đó bán được 6.000.000 đồng) do chỗ chị em nên không có làm biên nhận hay tính lãi gì. Đến năm 2017 thì chị Nguyễn Thị Th có đến nhà chị Q để trả số tiền 6.000.000 đồng, lúc trả nợ chỉ có mặt chị Th không có mặt của anh S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C trình bày:

Ngày 10/7/2013 anh S và chị Th có ký hợp đồng tín dụng số 6902LAV201310150 vay số tiền 40.000.000 đồng. Sau khi vay thì anh S trả 22.000.000 đồng vào ngày 25/10/2013, chị Th trả 18.000.000 đồng, hiện tại anh S và chị Th đã trả xong nợ cho ngân hàng hiện không còn nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ L Chủ tịch hội phụ nữ xã T trình bày:

Ngày 15/4/2013 quỹ mom có kết hợp với Hội phụ nữ xã cho chị Th vay số tiền 5.000.000 đồng, mục đích vay để làm vườn, trả hàng tháng vốn và lãi 502.000 đồng, trong quá trình vay chị Th đã trả xong nợ vào ngày 15/4/2014 hiện không còn nợ số tiền nào.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 228/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang:

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố

tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th.
Buộc anh Mã Minh S trả cho chị Nguyễn Thị Th số tiền 4.750.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu anh Mã Minh S trả số tiền 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

*Ngày 25/9/2020, chị Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ.

* Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: các khoản nợ của Ngân hàng, nợ Hội phụ nữ chị Th và anh S trình bày thông nhất là đã trả xong vào năm 2015 lúc này vợ chồng còn chung sống, khi ly hôn chị Th và anh S trình bày nợ chung của vợ chồng chỉ còn khoản nợ của bà T. Chị Th khởi kiện cho rằng nợ chung của vợ chồng là các khoản nợ của Ngân hàng, Hội phụ nữ, bà T, bà Quận chưa trả, sau khi ly hôn chỉ một mình chị trả nên yêu cầu anh S có nghĩa vụ trả lại cho chị ½ là không có căn cứ, chị Th kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Cái Bè.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị Q có đơn xin giải quyết vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P, chị L, bà T và chị Q là có căn cứ đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th khởi kiện yêu cầu anh Mã Minh S có nghĩa vụ trả ½ số nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là chia nợ chung của vợ

chồng trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ đúng quy định tại Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn anh Mã Minh S có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Th đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung kháng cáo: Nguyễn Thị Th có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Th: anh S và chị Th trình bày thống nhất trong thời gian chung sống vợ chồng có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 40.000.000 đồng, Hội phụ nữ xã T, huyện C 5.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T 9.500.000 đồng, chị Nguyễn Thị Q 6.000.000 đồng.

Anh S trình bày các khoản nợ của Ngân hàng, Hội phụ nữ, bà Q đã trong xong trước khi vợ chồng ly hôn, hiện chỉ còn nợ bà T 9.500.000 đồng. còn chị Th trình bày các khoản nợ trên là do một mình chị trả khi vợ chồng ly thân nhau.

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 30/7/2020 của ngân hàng ngày 10/7/2013 anh S và chị Th có ký hợp đồng tín dụng số 6902LAV201310150 vay số tiền 40.000.000 đồng. Sau khi vay thì anh S trả 22.000.000 đồng vào ngày 25/10/2013, chị Th trả 18.000.000 đồng vào năm 2015; còn đối với số tiền nợ Hội phụ nữ xã T 5.000.000 đồng đã trả hết ngày 15/4/2014 và số tiền 6.000.000 đồng nợ chị Q đã trả xong vào năm 2017. Tại biên bản hòa giải không thành ngày 12/11/2015 (bút lục số 69) trong vụ án ly hôn thụ lý số 624/2015/HNGĐ-ST ngày 15/6/2015 thì theo lời khai của chị Th về nợ chung xác định “trước đây tôi khai nợ tiền vay Hội phụ nữ, nợ chị Nguyễn Thị Q, nợ ngân hàng, nợ doanh nghiệp Đình Đông 2. Vợ chồng đã trả xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết”. Tại bản án số 93/DSST ngày 24/5/2018 của tòa án nhân dân huyện C giải quyết ly hôn giữa chị Th và anh S thì phần nợ chung của chị Th và anh S khi ly hôn chỉ thể hiện là nợ bà L và bà T, bản án không kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Th thừa nhận các khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 40.000.000 đồng, Hội phụ nữ xã T, huyện C 5.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Q 6.000.000 đồng đã trả xong từ năm 2015 lúc này vợ chồng chưa ly hôn.

Anh S chỉ thừa nhận hiện còn nợ bà T 9.500.000 đồng là có căn cứ phù hợp với bản án số 93/DSST ngày 24/5/2018 của tòa án nhân dân huyện C giải quyết ly hôn giữa chị Th. Hai khoản nợ Ngân hàng và Hội phụ nữ chị Th và anh S còn chung sống với nhau chưa ly hôn đã cùng trả số nợ này.

Án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Th, buộc anh S có trách nhiệm trả lại số tiền 4.750.000 đồng cho chị Th đối với ½ số nợ của bà Nguyễn Thị T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37

của Luật hôn nhân và gia đình. Chị Th kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Th.

[7] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[8]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[9]. Về án phí: do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên chị Th phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Th.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 228/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th.

Buộc anh Mã Minh S trả cho chị Nguyễn Thị Th số tiền 4.750.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày chị Th có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh S chậm trả số tiền nêu trên, anh S còn phải trả thêm tiền lãi của số tiền chậm trả và thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu anh Mã Minh S trả số tiền 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 725.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 480.000 đồng (Bốn trăm tám mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003660 ngày 22/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên buộc chị Th còn phải nộp tiếp số tiền 245.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) phí dân sự sơ thẩm.

Chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003975 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Mã Minh S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền